

Số: 12/2012/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 02 tháng 8 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn, tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2012 - 2015.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007;

Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Thông báo số 311-TB/TU ngày 06/7/2012 của Tỉnh ủy Thái Bình thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương ban hành một số cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XV, kỳ họp thứ tư về việc phê duyệt một số cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2012-2015;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 335/TTr-SKHĐT ngày 26/7/2012; Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 49/BC-STP ngày 25/7/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định một số cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn, tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2012-2015”.

Điều 2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VB QPPL, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, TM, NN, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Sinh

Phạm Văn Sinh

QUY ĐỊNH

**MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ VÀ
QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN,
TỈNH THÁI BÌNH, GIAI ĐOẠN 2012 – 2015.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2012
của UBND tỉnh Thái Bình)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định một số cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác các công trình cấp nước sạch tập trung, phục vụ sinh hoạt và các mục đích khác của cộng đồng dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2012-2015. Bao gồm:

- a) Dự án đầu tư xây dựng mới;
- b) Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng công suất cấp nước;
- c) Dự án đầu tư mở rộng phạm vi cấp nước.

2. Đối tượng áp dụng:

Các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập, hợp tác xã (sau đây gọi là nhà đầu tư) thực hiện các hoạt động đầu tư, quản lý khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2012-2015.

Điều 2. Giải thích từ ngữ:

1. Dự án đầu tư xây dựng mới: Là dự án được đầu tư xây dựng công trình mới, được tiến hành từ bước khảo sát, thiết kế, lập dự án đầu tư và thi công xây dựng công trình.

2. Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng công suất cấp nước: Là dự án đầu tư nâng cấp công trình để tăng công suất cấp nước từ một công trình đã có, mở rộng phạm vi cấp nước; bao gồm các hạng mục: Nâng cấp công trình trạm để tăng công suất cấp nước, xây dựng mới tuyến đường ống cấp nước và các hạng mục trên tuyến cho phạm vi cấp nước do mở rộng công suất.

3. Dự án đầu tư mở rộng phạm vi cấp nước: Là dự án chỉ đầu tư xây dựng mới tuyến ống cấp nước và các hạng mục trên tuyến cho phạm vi mở rộng diện cấp nước mà không phải đầu tư nâng cấp công trình để tăng công suất từ công trình trạm đã có.

Điều 3. Điều kiện áp dụng và nguyên tắc hỗ trợ

1. Điều kiện áp dụng:

a) Đối với tất cả các dự án thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 1 Quy định này đều phải lập dự án và được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận đầu tư.

b) Nhà đầu tư phải có phương án tổ chức sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ; có năng lực tài chính, năng lực quản lý khai thác và cam kết cung cấp dịch vụ nước sạch phục vụ người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh theo dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận đầu tư.

c) Các công trình cấp nước sạch nông thôn phải phù hợp với quy hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Nguyên tắc hỗ trợ:

Hỗ trợ sau đầu tư, việc hỗ trợ được thực hiện sau khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư

1. Ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất:

a) Nhà đầu tư đầu tư xây dựng mới, đầu tư nâng cấp mở rộng công suất, đầu tư mở rộng phạm vi cấp nước các công trình cấp nước sạch nông thôn thì được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

b) Đất được nhà nước giao hoặc cho thuê được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì nhà đầu tư không được tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của dự án, không có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng, cho, cho thuê quyền sử dụng đất; không được thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất để vay vốn; không được góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất, kinh doanh. Việc sử dụng đất được nhà nước giao hoặc cho thuê phải đúng các quy định của pháp luật về đất đai, trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, không hiệu quả nhà nước sẽ thu hồi.

2. Hỗ trợ giải phóng mặt bằng:

Nhà đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước sạch nông thôn, được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đầu mối.

3. Hỗ trợ tạo nguồn nước:

Ngân sách nhà nước đầu tư đảm bảo đủ nguồn nước cho các công trình cấp nước sạch sử dụng nguồn nước mặt.

4. Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình:

a) Đối với dự án đầu tư xây dựng mới: Được ngân sách nhà nước hỗ trợ 03 triệu đồng/m³/ngày-đêm theo công suất cấp nước của công trình được các sở, ngành liên quan xác nhận sau khi dự án hoàn thành đưa vào hoạt động.

b) Đối với dự án đầu tư nâng cấp mở rộng công suất cấp nước: Được ngân sách nhà nước hỗ trợ 02 triệu đồng/m³/ngày-đêm đối với phần công suất mở rộng của công trình được các sở, ngành liên quan xác nhận sau khi dự án hoàn thành đưa vào hoạt động.

c) Đối với dự án đầu tư mở rộng phạm vi cấp nước: Được ngân sách nhà nước hỗ trợ 1,5 triệu đồng/m³/ngày-đêm đối với phần công suất cấp nước mở rộng thực tế của công trình được các sở, ngành liên quan xác nhận sau khi dự án hoàn thành đưa vào hoạt động.

5. Ưu đãi về thuế:

Nhà đầu tư có thu nhập từ hoạt động quản lý, khai thác các công trình cấp nước sạch nông thôn theo dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận đầu tư, được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. Cụ thể như sau:

a) Được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

b) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 05 năm tiếp theo (Riêng trên địa bàn huyện Thái Thụy và huyện Tiền Hải được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi hết thời hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

Điều 5. Cơ chế tài chính

1. Trích nộp khấu hao cơ bản tài sản cố định:

a) Phần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn phải được hạch toán đầy đủ vào nguyên giá tài sản cố định và được hoàn trả ngân sách nhà nước bằng khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Hàng năm, cơ quan tài chính kiểm tra quyết toán các công trình cấp nước sạch nông thôn và việc trích nộp khấu hao tài sản cố định theo quy định. Nguồn khấu hao này được nộp vào ngân sách tỉnh.

c) Thời gian sử dụng công trình tối thiểu là 20 năm.

2. Giá bán nước sạch:

Giá bán nước sạch nông thôn phải được tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí sản xuất hợp lý trong quá trình sản xuất, phân phối nước sạch nông thôn của đơn vị cấp nước; đảm bảo lấy thu bù chi và do nhà đầu tư quyết định nhưng phải nằm trong khung giá bán nước do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

3. Nguồn vốn thực hiện:

a) Đối với nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và nguồn vốn khuyến khích đầu tư từ ngân sách tỉnh.

b) Nguồn vốn của nhà đầu tư: Nhà đầu tư được phép huy động vốn dưới dạng góp cổ phần; vốn vay; vốn đóng góp của người sử dụng nước sạch; vốn huy động từ các nguồn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Quản lý, khai thác các công trình cấp nước sạch nông thôn

Nhà đầu tư có trách nhiệm quản lý, khai thác, sửa chữa, nâng cấp và kinh doanh công trình cấp nước sạch nông thôn do mình đầu tư hoặc có thể thuê, thỏa thuận, ký hợp đồng với một đơn vị khác có đủ năng lực để quản lý, khai thác công trình nhưng phải bảo đảm cam kết cung cấp dịch vụ nước sạch phục vụ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện cơ chế, chính sách và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành liên quan tiếp nhận hồ sơ dự án, thẩm định dự án đầu tư trình Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương và cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra, xác nhận công suất cấp nước của công trình sau khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động, làm cơ sở xác định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho nhà đầu tư.

d) Phối hợp với Sở Tài chính cân đối và bố trí nguồn vốn hỗ trợ đầu tư.

e) Kiểm tra theo dõi kết quả thực hiện các dự án đầu tư được chấp thuận.

f) Là cơ quan đầu mối thực hiện các thủ tục ưu đãi và hỗ trợ cho nhà đầu tư.

g) Nghiên cứu bổ sung hoặc sửa đổi chính sách hỗ trợ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định khi cần thiết.

2. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành liên quan cân đối, bố trí nguồn vốn hỗ trợ đầu tư hàng năm.

b) Hướng dẫn nhà đầu tư về trình tự, thủ tục thực hiện cấp phát, thanh quyết toán; đôn đốc giải ngân; thanh tra, kiểm tra việc sử dụng vốn hỗ trợ theo quy định của nhà nước và Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành liên quan kiểm tra, xác nhận công suất cấp nước của công trình sau khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động, làm cơ sở xác định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho nhà đầu tư.

d) Căn cứ quy định hiện hành của nhà nước trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức trích khấu hao, phương thức thu, nộp và sử dụng nguồn vốn hình thành từ khấu hao tài sản cố định đối với phần vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện.

e) Chủ trì, phối hợp với Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khung giá bán nước phục vụ sinh hoạt và các mục đích khác cho cộng đồng dân cư nông thôn.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện cơ chế, chính sách theo đúng quy định hiện hành.

b) Đôn đốc, theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện đầu tư các công trình cấp nước sạch nông thôn theo quy định.

c) Thực hiện và công bố quy hoạch cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2020 làm căn cứ để triển khai thực hiện cơ chế, chính sách này.

d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành liên quan kiểm tra, xác nhận công suất cấp nước của công trình sau khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động, làm cơ sở xác định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho nhà đầu tư.

e) Theo dõi, giám sát và quản lý chất lượng nước cung cấp của nhà đầu tư, kịp thời có biện pháp xử lý nếu chất lượng nước cung cấp của nhà đầu tư không đảm bảo chất lượng theo quy định hiện hành.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, kiểm tra, theo dõi và xử lý công tác bảo vệ môi trường của nhà đầu tư; thẩm định, hướng dẫn nhà đầu tư lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định hiện hành của nhà nước.

c) Hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục về cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định.

5. Cục Thuế tỉnh hướng dẫn nhà đầu tư làm các thủ tục để được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế, tiền thuê đất theo quy định.

6. Các sở, ngành có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, tổ chức thực hiện các nội dung của Quy định này.

7. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

a) Tổ chức thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng và giao đất cho nhà đầu tư khi triển khai dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Phổ biến cơ chế, chính sách đến các địa phương, các tổ chức, cá nhân và các nhà đầu tư có nhu cầu đầu tư sản xuất, kinh doanh dịch vụ nước sạch nông thôn.

8. Ủy ban nhân dân xã, thị trấn:

a) Có trách nhiệm phối hợp trong công tác thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng các công trình được triển khai trên địa bàn.

b) Thực hiện giám sát của cộng đồng dân cư trong quá trình quản lý, khai thác các công trình cấp nước sạch nông thôn theo quy định của pháp luật.

c) Vận động, tuyên truyền nhân dân, các cơ quan đơn vị trên địa bàn sử dụng nước sạch phát huy hiệu quả công trình.

9. Nhà đầu tư:

a) Có trách nhiệm xây dựng, quản lý, khai thác, sửa chữa, nâng cấp và kinh doanh công trình cấp nước sạch nông thôn theo đúng dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận đầu tư.

b) Thực hiện cam kết cung cấp dịch vụ nước sạch cho người dân đảm bảo số lượng, chất lượng và giá bán nước sạch theo quy định.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện đúng Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Phạm Văn Sinh

Phạm Văn Sinh